

Bản án số: 20/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 16/9/2019
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Vũ Toàn**.

Các Hội thẩm nhân:

Ông Võ Mừng

Ông Nguyễn Hữu Thành

Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Chí Công** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Nữ** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Đức P** – sinh năm 1963. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị B** – sinh năm 1963. Vắng mặt không lý do.

Cùng địa chỉ: Khu phố 8, phường Tân An, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 14.3.2019 và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L, ông Nguyễn Đức P – nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau vào năm 1980, nhưng không đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu chung sống, vợ chồng ông hạnh phúc, đến năm 2004 giữa ông và bà B xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, ông P phát hiện bà B chơi đánh bạc dẫn đến hậu quả phá sản. Ông có khuyên, nhắc nhở nhưng bà B không nghe, vợ chồng đã bán nhà để trả nợ. Hiện nay ông và bà B không còn sống chung, tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được

ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Ông và bà B có 05 con chung: Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1984 (có gia đình); Nguyễn Đức T, sinh năm 1983 (có gia đình); Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1986 (có gia đình); Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1990 (có gia đình) và Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1999 (sinh viên). Hiện nay các con ông bà đã lớn, ông P không yêu cầu giải quyết về con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B:

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà B không chấp hành.

Theo kết quả xác minh nơi cư trú đối với bà Nguyễn Thị B thì bà B có hộ khẩu thường trú tại khu phố 8, phường Tân An, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Bà B thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng bà có về nhà rồi lại đi.

Qua xác minh ý kiến của người con chung của ông bà khai rằng: Ông P và bà B sống chung có xảy ra mâu thuẫn và đã không còn sống chung từ nhiều năm nay, bà B đi làm xa, thỉnh thoảng có về thăm nhà.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn – bà Nguyễn Thị B vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đức P.

- Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Ông bà không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí: Ông Nguyễn Đức P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đức P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản

1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt, triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng bà Nguyễn Thị B vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hôn nhân:

Xét yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đức P, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông P và bà B chung sống vào năm 1980, nhưng không đăng ký kết hôn, căn cứ vào Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH.10 ngày 09.6.2000; Khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03.01.2001 thì quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà B là hôn nhân thực tế hợp pháp. Quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn, giữa ông bà không giải quyết được, mặc dù đã hòa giải nhiều lần. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các thủ tục theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa bà B vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh ý kiến từ con chung của ông bà thì mâu thuẫn giữa ông bà là có thật, hiện nay giữa ông P và bà B đã không còn sống chung từ nhiều năm nay. Điều đó thể hiện giữa ông bà không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đức P là phù hợp, theo quy định tại Điều 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Các con của ông P bà B đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết về con nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Đức P là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1, 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 262; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH.10 ngày 09.6.2000; Khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03.01.2001;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đức P.

Ông Nguyễn Đức P được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0022233 ngày 03/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L. Ông Nguyễn Đức P đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/9/2019). Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Vũ Toàn

